TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2023/KDTM-PT
Ngày 09/01/2023
V/v "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thắng- Kiểm sát viên

Trong các ngày 09, 16/9/2022, ngày 05, 09/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 119/2019/TLPT-KDTM ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 448/2019/QĐ-PT ngày 29/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 481/2019/QĐ-PT ngày 13/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐ-PT ngày 10/01/2020; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 246/2020/TB-TA ngày 12/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2020/QĐ-PT ngày 01/6/2020; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 390/2020/TB-TA ngày 18/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 520/2020/QĐ-PT ngày 04/9/2020; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 214/2021/TB-TA ngày 06/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 398/2021/Q§-PT ngày 22/6/2021; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 344/2022/TB-TA ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1); Địa chỉ: đường NLB, phường TB, thành phố HD, tỉnh Hải Dương;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Công ty B; Địa chỉ: phố HV, phường LTT, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông T1 –Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Đ1 – Phó Giám đốc Phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp; vắng mặt

2. Ông N1 – Phó Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp; vắng mặt

3. Ông H1 – Trưởng Phòng KD KHDN – Khối Khách hàng doanh nghiệp; vắng mặt

4. Bà Q1 – Phó trưởng Phòng Kinh doanh Khối Khách hàng doanh nghiệp; có mặt

5. Bà L1 – Chuyên gia tố tụng Khối Quản lý nợ có vấn đề; có mặt

6. Bà Đ2 – Chuyên viên kinh doanh Khối Khách hàng doanh nghiệp; có mặt

7. Ông Đ3 – Chuyên viên kinh doanh Khối Khách hàng doanh nghiệp; có mặt

Cùng địa chỉ: đường KM, quận B, thành phố Hà Nội

(Theo Văn bản ủy quyền số 651/2022 ngày 09/11/2022)

- ***Bị đơn:*** Ông T2, sinh năm 1976 và bà H2, sinh năm 1976; có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: đường GP, phường GB, quận H, thành phố Hà Nội. Hiện ở: đường NL, phường PL, quận T, thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên lạc: phố ĐCH, phường ĐC, quận H, thành phố Hà Nội

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông T3, sinh năm 1975 và bà N2, sinh năm 1976; có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: phường HB, quận H, thành phố Hà Nội

2.-Cụ D1, sinh năm 1933 (đã chết ngày 12/6/2021)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

+Bà X1, sinh năm 1952. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

+Ông S1, sinh năm 1957 (đã chết). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

* Chị T4, sinh năm 1981. Địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

* Chị D2, sinh năm 1984. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

* Anh T5, sinh năm 1987. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

* Anh T6, sinh năm 1989. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

+Bà N3, sinh năm 1963. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt

+Bà C1, sinh năm 1966. Địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

+Bà H3, sinh năm 1968. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

+Bà L2, sinh năm 1971. Địa chỉ: phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

+Bà N4, sinh năm 1976. Địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

- Bà L3, sinh năm 1958; Anh T5, sinh năm 1987; Chị M1 sinh năm 1990

Địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội

3. Anh T6 sinh năm 1989; Chị N5 sinh năm 1990; Chị T7, sịnh năm 1980; Chị V1, sinh năm 1995

Địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3, anh T5, chị M1, anh T6, chị N5: Bà N3, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 2 Phú Đô, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/8/2013 và Giấy ủy quyền ngày 05/9/2013); có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà L3, anh T6, chị N5, chị T7, chị V1: Anh T5, sinh năm 1987; địa chỉ: đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội (Theo Giấy ủy quyền ngày 15/11/2019); có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T5 và anh T6: Bà O1, Luật sư của Văn phòng Luật sư HC, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: phố ĐT, phường ĐK, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt

4. Bà N3, sinh năm 1963; có mặt

Địa chỉ: PĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/02/2010, bên cho vay là Ngân hàng A do ông H4 – Phó tổng giám đốc làm đại diện và bên vay là ông T2 và bà H2 tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010 với nội dung: Ngân hàng A cho ông T2 và bà H2 vay 5.500.000.000 đồng bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay kỳ đầu tiên là 1%/tháng áp dụng trong 06 tháng; lãi suất vay thả nổi 06 tháng điều chỉnh 01 kỳ, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cùng kỳ + biên độ 4%/ năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 08/02/2010, Ngân hàng A đã giải ngân cho ông T2 và bà H2 số tiền 5.500.000.000 đồng;

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên, ngày 29/01/2010, tại Văn phòng công chứng HV; bên thế chấp là ông T3 và vợ là bà N2; bên cho vay là Ngân hàng A, bên vay là ông T2 và bà H2 cùng tiến hành ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba với nội dung: Ông T3 và bà N2 cam kết dùng các quyền sử dụng đất sau để đảm bảo cho khoản vay 5.500.000.000 đồng của ông T2 và bà H2 tại Ngân hàng A:

1. Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV

2. Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV;

Do ông T2 và bà H2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán vì vậy ngày 30/11/2012, Ngân hàng A làm đơn khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại đến Tòa án nhân dân quận H.

Ngày 24/10/2014, bên mua nợ là Công ty B và bên bán nợ là Ngân hàng A cùng ký kết hợp đồng mua, bán nợ số 4941/2014 với nội dung: Công ty B đồng ý mua và Ngân hàng A đồng ý bán khoản nợ của ông T2 theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010;

Ngày 24/10/2014, Bên ủy quyền là Công ty B và bên nhận ủy quyền là Ngân hàng A cùng ký kết hợp đồng ủy quyền số 4942/2014 với nội dung: Công ty B ủy

quyền cho Ngân hàng A thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Công ty B để thu hồi khoản nợ của khách hàng T2;

Ngày 06/5/2015, Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định số 664/QĐ-NHNN với nội dung: Đổi tên của Ngân hàng A thành Ngân hàng A1;

Ngày 06/10/2015, Bên ủy quyền là Công ty B và bên nhận ủy quyền là Ngân hàng A1 cùng ký kết hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng ủy quyền số 21301/2015 với nội dung: Công ty B ủy quyền cho Ngân hàng A1 thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Công ty B để thu hồi khoản nợ của khách hàng T2;

Công ty B đề nghị Tòa án buộc ông T2 và bà H2 thanh toán trả cho Công ty B số tiền 9.904.592.743 đồng (trong đó nợ gốc: 2.851.334.906 đồng, nợ lãi trong hạn: 36.012.609 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.433.278.066 đồng, phạt chậm trả lãi: 1.583.967.162 đồng) theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010 số liệu tính đến ngày 24/6/2019.

Trong trường hợp ông T2 và bà H2 không thanh toán được cho Công ty B số tiền nêu trên thì đề nghị Tòa án tiến hành kê biên phát mại các tài sản đảm bảo sau để thu hồi số nợ còn thiếu:

1. Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

2. Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Công nhận vào ngày 04/02/2010, bên cho vay là Ngân hàng A do ông H4 – Phó tổng giám đốc làm đại diện và bên vay là ông T2 và bà H2 tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010 với nội dung: Ngân hàng A cho ông T2 và bà H2 vay 5.500.000.000 đồng bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay kỳ đầu tiên là 1%/tháng áp dụng trong 06 tháng; lãi suất vay thả nổi 06 tháng điều chỉnh 01 kỳ, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cùng kỳ + biên độ 4%/ năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 08/02/2010, Ngân hàng A đã giải ngân cho bên vay ông T2 và bà H2 số tiền 5.500.000.000 đồng;

Công nhận vào ngày 29/01/2010, tại Văn phòng công chứng HV: Bên thế chấp là ông T3 và vợ là bà N2; bên cho vay là Ngân hàng A, bên vay là ông T2 và bà H2 cùng tiến hành ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số công chứng 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV;

Do khó khăn trong việc kinh doanh, thua lỗ nhiều năm, vì vậy ông bà đã mất khả năng thanh toán nợ cho Công ty B; Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông T3 và bà N2:

Công nhận ngày 29/01/2010, bên thế chấp là ông và vợ là bà N2, bên nhận thế chấp là Ngân hàng A có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số công chứng 80 quyển số 02/2010/HĐTC với nội dung: ông T3 và bà N2 cam kết dùng các tài sản sau: Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009. Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009, để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010ký ngày 04/02/2010.

Sau khi ký hợp đồng thế chấp nêu trên thì ông T2 và chị A1 sử dụng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất trên để vay tiền tại Ngân hàng A thì ông bà hoàn T5 không biết và không sử dụng, không liên quan đến số tiền Ngân hàng A đã giải ngân cho anh T2 và chị A1.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà X1, chị T4, chị D2, anh T5, anh T6, bà N3, bà C1, bà H3, bà L2, bà N4, bà L3, chị M1, chị N5, chị T7, chị V1:

Với yêu cầu của Công ty B buộc ông T2 và bà H2 thanh toán trả cho Công ty B số tiền 9.904.592.743 đồng (trong đó nợ gốc 2.851.334.906 đồng, nợ lãi trong hạn 36.012.609 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.433.278.066 đồng, phạt chậm trả lãi: 1.583.967.162 đồng) theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010ký ngày

04/02/2010 thì không liên quan đến gia đình ông bà anh chị, do đó ông bà anh chị không có ý kiến gì.

Với yêu cầu của Công ty B đề nghị tiến hành kê biên phát mại các tài sản đảm bảo sau để thu hồi số nợ còn thiếu gồm:

1.Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

2.Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

Ông bà anh chị có ý kiến như sau: Không đồng ý phát mại tài sản đảm bảo; lý do gia đình ông bà anh chị chỉ ủy quyền cho bà T8 để vay vốn ngân hàng chứ không chuyển nhượng, thực tế bà T8 đã cho bà N3 vay 1.800.000.000 đồng. Việc bà T8 bán mảnh đất trên cho ông T3, gia đình ông bà anh chị không biết. Đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên bị vô hiệu và hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên.

Bà T7 thuê nhà tại đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội làm nhà trẻ. Từ khi thuê bà Thu không cải tạo sửa chữa gì. Đối với tranh chấp do Tòa án đang thụ lý và giải quyết, bà không liên quan; bà từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại phiên tòa;

Bà V1 thuê nhà tại đường LQĐ, phường PĐ, quận N, thành phố Hà Nội làm nhà ở. Từ khi thuê bà Thu không cải tạo sửa chữa gì. Đối với tranh chấp do Tòa án đang thụ lý và giải quyết, bà không liên quan; bà từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại phiên tòa;

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 401; Điều 402; Điều 403; Điều 404; Điều 405; Điều 406 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 133 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ; khoản 1 Mục II danh mục mức án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Công ty B đối với Ông T2 và bà H2 về hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010.

Buộc Ông T2 và bà H2 thanh toán cho Công ty B theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010 bao gồm: Nợ gốc là 2.851.334.906 đồng, lãi trong hạn: 36.012.609 đồng; Lãi quá hạn tính đến ngày 24/6/2019 là : 5.433.278.066 đồng đồng;

Ông T2 và bà H2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng trung dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật kể từ ngày 25/6/2019 cho đến khi thi hành án xong;

Bác yêu cầu buộc Ông T2 và bà H2 thanh toán cho Công ty B theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010 đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi là 1.583.967.162 đồng.

Trong trường hợp Ông T2 và bà H2 không thanh toán được cho số tiền nêu trên thì Công ty B có quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản đảm bảo sau để thu hồi số nợ còn thiếu gồm:

- Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/01/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

- Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV.

Đối với tài sản trên đất là tài sản của ông T6 và ông T5 được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 325 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Giành quyền khởi kiện cho ông T6 và ông T5 đối với ông T3 về các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/6/2009 tại Văn phòng công chứng Thái Hà đối với: Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/01/2009; Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 và sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009.

Bác yêu cầu khác của các đương sự.

Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty B, bà N3, anh T5 (do bà N3 đại diện theo ủy quyền) và anh T6 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo: Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền phạt chậm trả lãi là 1.583.967.162 đồng (số liệu tính đến ngày 24/6/2019) và đề nghị ghi rõ ràng cụ thể cách thức xử lý tài sản thế chấp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N3, anh T5 và anh T6 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà T8 với ông T3, hủy hợp đồng thế chấp giữa ông T3 với Ngân hàng A1, không phát mại hai khối tài sản này và trả lại sổ đỏ cho anh T5 và anh T6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị N5 và luật sư O1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N3, anh T5 và anh T6.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Bản chất vụ án là bà N3 vay tiền của bà T8 với điều kiện bà T8 được cầm sổ đỏ của anh T6, anh T5 thông qua giấy ủy quyền giữa anh T6, anh T5 với bà T8. Việc chuyển nhượng giữa bà T8 với ông T3 thì ông T3 khẳng định ông không có quyền lợi gì và chỉ đứng tên hộ, không có giao dịch mua bán xảy ra. Giao dịch chuyển nhượng này là giả tạo, không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà T8 với ông T3, hủy hợp đồng thế chấp giữa ông T3 với Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của Công ty B, bà N3, anh T5, anh T6 được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Tranh chấp giữa Công ty B (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1) với ông T2 và bà H2 phát sinh từ hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010ngày 04/02/2010 được xác lập bởi các chủ thể có tư cách pháp nhân và có mục đích lợi nhuận, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

- Bị đơn ông T2 và bà H2 có địa chỉ tại: đường GP, phường GB, quận H, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo: Hội đồng xét xử nhận thấy:

Do có nhu cầu vay 1.800.000.000 đồng của bà T8, nên bà N3 đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2066 số QĐ: 3780/QĐ-UBND do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho anh T6 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2065 số QĐ: 3780/QĐ-UBND do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho anh T5 để đưa cho bà T8, mục đích để thế chấp vay tiền ngân hàng dưới hình thức anh T6 và anh T5 làm giấy uỷ quyền (được lập ngày 19/5/2009 tại Văn phòng công chứng H) cho bà T8 được T5 quyền quản lý, chuyển nhượng, thế chấp vay vốn ngân hàng, thế chấp bảo lãnh cho bên thứ 3 vay vốn ngân hàng.

Sau đó, ngày 24/6/2009 bà T8 đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 đối với mảnh đất của anh T6 với giá tiền là 2.400.000.000 đồng và mảnh đất của anh T5 với giá tiền là 2.000.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2009 mảnh đất của anh T6 và anh T5 được sang tên cho ông T3 thì ông T3 đã dùng 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó thế chấp cho Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1 vào ngày 29/01/2010 để đảm bảo cho khoản vay của ông T2, bà H2. Nội dung là thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ngày 04/02/2010 ông T2 và vợ là bà H2 đã ký hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010 với Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1 số tiền vay là 5.500.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là giá trị của 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng T5 bộ tài sản trên đất đứng tên ông T3 và 01 tài sản bảo đảm đã được giải chấp.

Xét hợp đồng mua bán giữa bà T8 (được uỷ quyền của anh T6 và anh T5) với ông T3:

Trong nội dung hợp đồng ủy quyền giữa anh T6, anh T5 với bà T8 có ghi nghĩa vụ của bà T8 là phải thông báo cho anh T6 và anh T5 biết khi chuyển nhượng. Thực tế khi lập hợp đồng chuyển nhượng với ông T3, bà T8 không báo cho anh T6 và anh T5 biết. Do đó, bà T8 vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng ủy quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N3, anh T6 và anh T5 luôn có ý kiến không đồng ý phát mại tài sản thế chấp, vì gia đình bà chỉ đưa sổ đỏ cho bà T8 để vay vốn ngân hàng chứ không chuyển nhượng.

Ngày 22/12/2009 bà T8 khai rằng: Bà cầm hai sổ đỏ của anh T6 và anh T5 để vay vốn ngân hàng. Bà đã cho bà N3 vay 1.800.000.000 đồng thời gian là 7 tháng. Nay gia đình bà N3 không có nhu cầu vay nữa, xin lại sổ đỏ và gửi lại bà số tiền trên. Bà cam kết bất kể lúc nào gia đình có tiền trả bà. Bà sẵn sàng ra phòng công chứng huỷ và trả lại sổ đỏ cho gia đình và thu lại số tiền cho vay.

Ngày 28/8/2020, ông T3 khai rằng: khoảng năm 2007 khi đang học đại học, anh có quen anh T9 (là học viên cùng lớp), trong thời gian học anh hay về nhà anh T9 ăn cơm và qua đó quen A1 (là vợ T9). Sau một khoảng thời gian thân thiết thì khoảng năm 2009-2010 anh T9 và A1 có nhờ anh đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh chị đó nói là tài sản của họ nhận thế chấp. Do tình cảm và nhận thức không đầy đủ nên anh đồng ý. Sau đó 2 vợ chồng Trung nhờ anh đứng ra thế chấp số đỏ cho T2, H2 vay ngân hàng. Anh không quen biết T2, H2. Anh khẳng định 2 tài sản này không phải của anh và anh xin trả lại. Trong việc thế chấp ngân hàng vay tiền của T2, H2, anh hoàn toàn không biết và không liên quan gì. Kính mong Toà án cho anh được trả lại tài sản sổ đỏ cho đúng chủ sở hữu.

Như vậy, thực tế việc mua bán nhà đất giữa bà T8 với ông T3 là không có thật. Ông T3 khẳng định ông chỉ đứng tên hộ và tài sản đó không phải là của ông, không

có việc chuyển tiền và nhận đất giữa hai bên, ông không liên quan gì. Trong suốt quá trình tố tụng sơ thẩm của vụ án, ông T3 và vợ là bà N2 cũng có nhiều bản khai tại cấp sơ thẩm thể hiện giữa ông T3 và bà T8 không phải là quan hệ mua bán chuyển nhượng đất mà chỉ là nhờ đứng tên hộ. Ông T3 có nguyện vọng trả lại sổ đỏ cho anh T6 và anh T5. Lời khai của ông T3 và bà Ngân phù hợp với nhiều giấy tờ mà bà T8 ký kết thể hiện đây là việc vay tài sản chứ không phải mua bán chuyển nhượng đất.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T6, và anh T5 (do bà T8 làm đại diện) ký với ông T10 chỉ là hợp đồng giả tạo nhằm che dấu quan hệ thực sự là vay mượn tiền của bà N3. Mục đích do bà N3 vay 1.800.000.000 đồng của bà T8, nên bà N3 mới nhờ hai cháu mình là anh T6 và anh T5 uỷ quyền cho bà T8 để vay tiền ngân hàng, chứ thực tế không có việc chuyển nhượng nhà đất giữa bà T8 và ông T3, nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/6/2009 giữa anh T6 và anh T5 (do bà T8 làm đại diện) ký với ông T10 không có hiệu lực pháp luật. Từ đó dẫn đến hợp đồng thế chấp ký ngày 29/01/2010 giữa ông T10 với Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1 cũng không có hiệu lực pháp luật, cần sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Trên hai mảnh đất mà ông T3 thế chấp cho ngân hàng có ngôi nhà 3 tầng của anh T6 và ngôi nhà 2 tầng của anh T5, các tài sản trên đất này chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ngân hàng thẩm định, không xem xét tài sản thế chấp và không lấy ý kiến của những chủ tài sản và những người đang sinh sống trên hai mảnh đất, nên không biết được bản chất của sự việc. Mặt khác, căn cứ Điều 138 của Bộ luật Dân sự năm 2005: Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu thì "Trong trường hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa". Như vậy, ngân hàng không ngay tình trong trường hợp này.

Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bà N3, anh T5, anh T6, không phát mại hai khối tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội và Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội, mà ông T3 đứng ra thế chấp cho Ngân hàng A, nay là Ngân hàng A1. Do ông T3 xác định khối tài sản của anh T6 và anh T5 không phải của ông và có mong muốn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6 và anh T5, nên chấp nhận.

Đối với kháng cáo của Công ty B về yêu cầu ông T2 và bà H2 phải thanh toán tiền phạt chậm trả lãi theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 0003/2010 ký ngày 04/02/2010 với số tiền là 1.583.967.162 đồng. Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty B.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 138; Điều 401; Điều 402; Điều 403; Điều 404; Điều 405; Điều 406 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty B

- Chấp nhận kháng cáo của bà N3, anh T5, anh T6

- Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1), mà Công ty B là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, đối với ông T2 và bà H2 về hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0003/2010ký ngày 04/02/2010.

2. Buộc ông T2 và bà H2 thanh toán cho Công ty B:

Nợ gốc: 2.851.334.906 đồng,

Lãi trong hạn: 36.012.609 đồng;

Lãi quá hạn: 5.433.278.066 đồng;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông T2 và bà H2 phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng trung dài hạn số 0003/2010ngày 04/02/2010 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật;

3. Bác yêu cầu của Công ty B buộc ông T2 và bà H2 thanh toán cho Công ty B khoản tiền phạt chậm trả lãi 1.583.967.162 đồng.

4. (1). Không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 đã sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/6/2009 giữa ông T5 (do bà T8 làm đại diện) ký với ông T10 và hợp đồng thế chấp ký ngày 29/01/2010 giữa ông T10 với Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1) không có hiệu lực pháp luật.

- Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1), mà Công ty B là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, có trách nhiệm trả lại ngay cho ông T5 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số AN 205104 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T5 đã sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009.

(2). Không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 đã sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009 trên cơ sở hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/6/2009 giữa ông T6 (do bà T8 làm đại diện) ký với ông T10 và hợp đồng thế chấp ký ngày 29/01/2010 giữa ông T10 với Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1) không có hiệu lực pháp luật.

- Ngân hàng A (nay là Ngân hàng A1), mà Công ty B là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, có trách nhiệm trả lại ngay cho ông T6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số AN 205100 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/9/2008 cho ông T6 đã sang tên cho ông T3 vào ngày 30/11/2009.

+ Văn phòng đăng ký đất và nhà quận N (nay là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận N) căn cứ vào bản án này để giải quyết, xóa đăng ký thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV đối với tài sản là Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 81,9 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(1) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205104

và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 80 quyển số 02/2010/HĐTC ký ngày 29/01/2010 tại Văn phòng công chứng HV đối với tài sản là Quyền sử dụng đất ở lâu dài diện tích 92,4 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 29(3) tờ bản đồ số 6 tại xã MT, huyện T, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 205100.

Ông T6 và ông T5 được quyền đến các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để đề nghị điều chỉnh lại hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

Ông T2 và bà H2 phải nộp 116.320.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty B phải nộp 59.520.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 56.500.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008107 ngày 26/4/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 3.020.000 đồng.

7. Về án phí phúc thẩm:

Công ty B phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 4433 ngày 17/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả anh T5 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 4365 ngày 04/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả anh T6 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 4608 ngày 22/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội.

Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận H, tp Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND quận H, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thái Sơn